

Số: **319** /QĐ-VCN-KHTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024

VIỆN TRƯỞNG VIỆN CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 591/TB-BNNMT ngày 27/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 cho Viện Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch Tài chính, Viện Chăn nuôi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Viện Chăn nuôi theo biểu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng các Phòng: Kế hoạch Tài chính, Tổ chức Hành chính, Khoa học đào tạo và Hợp tác quốc tế và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Vụ Kế hoạch Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC.





**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024**

ĐƠN VỊ: Viện chăn nuôi

(Kèm theo Quyết định công khai Quyết toán số **3.19/QĐ-VCN-KHTC** ngày
03/9/2025 của Viện trưởng Viện Chăn nuôi)

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
Viện Chăn nuôi			
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	134.959.565.305	
	a. Từ NSNN cấp	120.193.052.669	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	14.766.512.636	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
2	Chi phí (05=06+07+08)	134.959.565.305	
	a. Chi phí hoạt động	120.193.052.669	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	14.766.512.636	
	c. Chi phí hoạt động thu phí		
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)		
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	364.802.694.120	
2	Chi phí	360.809.803.736	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	3.992.890.384	
III	Hoạt động tài chính		
	Doanh thu	1.019.027.751	
	Chi phí	429.892.055	
	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	589.135.696	
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	770.821.500	
2	Chi phí khác	82.065.328	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	688.756.172	
V	Chi phí thuế TNDN	532.133.262	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	4.738.648.990	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
2	Phân phối cho các quỹ	5.747.361.641	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	1.878.646.269	



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Viện chăn nuôi

(Kèm theo Quyết định công khai Quyết toán số... /QĐ-VCN-KHTC ngày 03/9/2025 của Viện trưởng Viện Chăn nuôi)

319

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Loại 100		Loại 280		Viện chăn nuôi					Đơn vị: Đồng
A	B	2	4	Khoản 082	Khoản 098	Tổng loại	Khoản 101	Tổng loại	Khoản 281	Tổng đơn vị	Khoản 082	Khoản 098	Khoản 101	Khoản 281
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	360.143.000				19.930.000	19.930.000	340.213.000	340.213.000	360.143.000			19.930.000	340.213.000
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)													
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc													
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	360.143.000				19.930.000	19.930.000	340.213.000	340.213.000	360.143.000			19.930.000	340.213.000
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	360.143.000				19.930.000	19.930.000	340.213.000	340.213.000	360.143.000			19.930.000	340.213.000
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	86.155.874.000	945.000.000	285.000.000	660.000.000	83.355.874.000	83.355.874.000	1.855.000.000	1.855.000.000	86.155.874.000	285.000.000	660.000.000	83.355.874.000	1.855.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	42.587.000.000				42.587.000.000	42.587.000.000			42.587.000.000			42.587.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	43.568.874.000	945.000.000	285.000.000	660.000.000	40.768.874.000	40.768.874.000	1.855.000.000	1.855.000.000	43.568.874.000	285.000.000	660.000.000	40.768.874.000	1.855.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	86.516.017.000	945.000.000	285.000.000	660.000.000	83.375.804.000	83.375.804.000	2.195.213.000	2.195.213.000	86.516.017.000	285.000.000	660.000.000	83.375.804.000	2.195.213.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	42.587.000.000				42.587.000.000	42.587.000.000			42.587.000.000			42.587.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	43.929.017.000	945.000.000	285.000.000	660.000.000	40.788.804.000	40.788.804.000	2.195.213.000	2.195.213.000	43.929.017.000	285.000.000	660.000.000	40.788.804.000	2.195.213.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	84.752.654.798	285.000.000	285.000.000		83.005.911.798	83.005.911.798	1.461.743.000	1.461.743.000	84.752.654.798	285.000.000		83.005.911.798	1.461.743.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	42.587.000.000				42.587.000.000	42.587.000.000			42.587.000.000			42.587.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	42.165.654.798	285.000.000	285.000.000		40.418.911.798	40.418.911.798	1.461.743.000	1.461.743.000	42.165.654.798	285.000.000		40.418.911.798	1.461.743.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	84.216.708.745	285.000.000	285.000.000		82.469.965.745	82.469.965.745	1.461.743.000	1.461.743.000	84.216.708.745	285.000.000		82.469.965.745	1.461.743.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	42.587.000.000				42.587.000.000	42.587.000.000			42.587.000.000			42.587.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	41.629.708.745	285.000.000	285.000.000		39.882.965.745	39.882.965.745	1.461.743.000	1.461.743.000	41.629.708.745	285.000.000		39.882.965.745	1.461.743.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.436.470.202				703.000.202	703.000.202	733.470.000	733.470.000	1.436.470.202			703.000.202	733.470.000
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)													
	- Đã nộp NSNN													
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)													
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)													
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	1.436.470.202				703.000.202	703.000.202	733.470.000	733.470.000	1.436.470.202			703.000.202	733.470.000
	- Đã nộp NSNN													
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	535.946.053				535.946.053	535.946.053			535.946.053			535.946.053	
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	900.524.149				167.054.149	167.054.149	733.470.000	733.470.000	900.524.149			167.054.149	733.470.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	862.838.053	660.000.000		660.000.000	202.838.053	202.838.053			862.838.053		660.000.000	202.838.053	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)													
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc													
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	862.838.053	660.000.000		660.000.000	202.838.053	202.838.053			862.838.053		660.000.000	202.838.053	
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	862.838.053	660.000.000		660.000.000	202.838.053	202.838.053			862.838.053		660.000.000	202.838.053	

IN VIỆN

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Viện chăn nuôi	
					Tổng số	NSNN trong nước	Tổng số	NSNN trong nước
A	B	C	D	E	1	2		
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	42.587.000.000	42.587.000.000	42.587.000.000	42.587.000.000
100				Khoa học và công nghệ	42.587.000.000	42.587.000.000	42.587.000.000	42.587.000.000
	101			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	42.587.000.000	42.587.000.000	42.587.000.000	42.587.000.000
		6000		Tiền lương	29.948.161.986	29.948.161.986	29.948.161.986	29.948.161.986
			6001	Lương theo ngạch, bậc	29.934.576.666	29.934.576.666	29.934.576.666	29.934.576.666
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	13.585.320	13.585.320	13.585.320	13.585.320
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.456.923.649	4.456.923.649	4.456.923.649	4.456.923.649
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.456.923.649	4.456.923.649	4.456.923.649	4.456.923.649
		6100		Phụ cấp lương	908.805.383	908.805.383	908.805.383	908.805.383
			6101	Phụ cấp chức vụ	618.579.433	618.579.433	618.579.433	618.579.433
			6102	Phụ cấp khu vực	25.920.000	25.920.000	25.920.000	25.920.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	62.612.330	62.612.330	62.612.330	62.612.330
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	84.025.634	84.025.634	84.025.634	84.025.634
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	58.776.960	58.776.960	58.776.960	58.776.960
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	19.431.026	19.431.026	19.431.026	19.431.026
			6149	Phụ cấp khác	39.460.000	39.460.000	39.460.000	39.460.000
		6250		Phúc lợi tập thể	16.566.219	16.566.219	16.566.219	16.566.219
			6299	Chi khác	16.566.219	16.566.219	16.566.219	16.566.219
		6300		Các khoản đóng góp	6.141.862.300	6.141.862.300	6.141.862.300	6.141.862.300
			6301	Bảo hiểm xã hội	4.869.054.300	4.869.054.300	4.869.054.300	4.869.054.300
			6302	Bảo hiểm y tế	800.021.515	800.021.515	800.021.515	800.021.515
			6303	Kinh phí công đoàn	189.930.926	189.930.926	189.930.926	189.930.926
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	282.855.559	282.855.559	282.855.559	282.855.559
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	729.716.964	729.716.964	729.716.964	729.716.964
			6501	Tiền điện	364.320.394	364.320.394	364.320.394	364.320.394
			6502	Tiền nước	69.463.790	69.463.790	69.463.790	69.463.790
			6503	Tiền nhiên liệu	286.850.687	286.850.687	286.850.687	286.850.687
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.082.093	9.082.093	9.082.093	9.082.093
		6550		Vật tư văn phòng	116.411.096	116.411.096	116.411.096	116.411.096
			6551	Văn phòng phẩm	63.555.840	63.555.840	63.555.840	63.555.840
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24.731.501	24.731.501	24.731.501	24.731.501

11/11/2023

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Viện chăn nuôi	
					Tổng số	NSNN trong nước	Tổng số	NSNN trong nước
			6599	Vật tư văn phòng khác	28.123.755	28.123.755	28.123.755	28.123.755
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	268.552.403	268.552.403	268.552.403	268.552.403
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.224.588	1.224.588	1.224.588	1.224.588
			6603	Cước phí bưu chính	29.546.080	29.546.080	29.546.080	29.546.080
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	84.775.415	84.775.415	84.775.415	84.775.415
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	41.996.320	41.996.320	41.996.320	41.996.320
			6618	Khoản điện thoại	71.600.000	71.600.000	71.600.000	71.600.000
			6649	Khác	29.410.000	29.410.000	29.410.000	29.410.000
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	41.629.708.745	41.629.708.745	41.629.708.745	41.629.708.745
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	285.000.000	285.000.000	285.000.000	285.000.000
	082			Giáo dục sau đại học	285.000.000	285.000.000	285.000.000	285.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	285.000.000	285.000.000	285.000.000	285.000.000
		7049		Chi khác	285.000.000	285.000.000	285.000.000	285.000.000
100				Khoa học và công nghệ	39.882.965.745	39.882.965.745	39.882.965.745	39.882.965.745
	101			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	39.882.965.745	39.882.965.745	39.882.965.745	39.882.965.745
		6200		Tiền thưởng	2.542.975.500	2.542.975.500	2.542.975.500	2.542.975.500
			6201	Thưởng thường xuyên	2.285.975.500	2.285.975.500	2.285.975.500	2.285.975.500
			6249	Thưởng khác	257.000.000	257.000.000	257.000.000	257.000.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	592.541.892	592.541.892	592.541.892	592.541.892
			6501	Tiền điện	590.026.842	590.026.842	590.026.842	590.026.842
			6502	Tiền nước	2.515.050	2.515.050	2.515.050	2.515.050
		6550		Vật tư văn phòng	127.217.752	127.217.752	127.217.752	127.217.752
			6551	Văn phòng phẩm	127.217.752	127.217.752	127.217.752	127.217.752
		6650		Hội nghị	153.027.660	153.027.660	153.027.660	153.027.660
			6651	In, mua tài liệu	52.017.860	52.017.860	52.017.860	52.017.860
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	61.409.800	61.409.800	61.409.800	61.409.800
			6658	Chi bù tiền ăn	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
			6699	Chi phí khác	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
		6700		Công tác phí	222.373.241	222.373.241	222.373.241	222.373.241

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Viện chăn nuôi	
					Tổng số	NSNN trong nước	Tổng số	NSNN trong nước
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	159.333.000	159.333.000	159.333.000	159.333.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	20.690.241	20.690.241	20.690.241	20.690.241
			6704	Khoản công tác phí	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
		6750		Chi phí thuê mướn	1.437.550.000	1.437.550.000	1.437.550.000	1.437.550.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	143.140.000	143.140.000	143.140.000	143.140.000
			6754	Thuê thiết bị các loại	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
			6757	Thuê lao động trong nước	1.282.410.000	1.282.410.000	1.282.410.000	1.282.410.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	147.875.000	147.875.000	147.875.000	147.875.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	147.875.000	147.875.000	147.875.000	147.875.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	33.321.791.698	33.321.791.698	33.321.791.698	33.321.791.698
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.680.898.485	8.680.898.485	8.680.898.485	8.680.898.485
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	36.180.000	36.180.000	36.180.000	36.180.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.781.132.999	5.781.132.999	5.781.132.999	5.781.132.999
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	14.968.001.373	14.968.001.373	14.968.001.373	14.968.001.373
			7049	Chi khác	3.855.578.841	3.855.578.841	3.855.578.841	3.855.578.841
		7750		Chi khác	25.611.002	25.611.002	25.611.002	25.611.002
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	24.127.002	24.127.002	24.127.002	24.127.002
			7799	Chi các khoản khác	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.312.002.000	1.312.002.000	1.312.002.000	1.312.002.000
			8006	Chi tính gián biên chế	1.312.002.000	1.312.002.000	1.312.002.000	1.312.002.000
280				Các hoạt động kinh tế	1.461.743.000	1.461.743.000	1.461.743.000	1.461.743.000
	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	1.461.743.000	1.461.743.000	1.461.743.000	1.461.743.000
		6650		Hội nghị	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
			6699	Chi phí khác	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
		6750		Chi phí thuê mướn	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
			6757	Thuê lao động trong nước	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.446.643.000	1.446.643.000	1.446.643.000	1.446.643.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.178.614.000	1.178.614.000	1.178.614.000	1.178.614.000
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	132.301.000	132.301.000	132.301.000	132.301.000
			7049	Chi khác	135.728.000	135.728.000	135.728.000	135.728.000